

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HC-ST

Ngày: 20/7/2022

*“V/v yêu cầu hủy quyết định hành  
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Hoa

Bà Nguyễn Thị Quế Anh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thẩm tra viên Tòa án nhân tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số:122/2020/TLST-HC, ngày 05/11/2020 về việc “Yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-HC, ngày 01/7/2022, giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt

Người được bà L ủy quyền: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Quang H và luật sư Trần Văn T1 - Văn phòng L4; Địa chỉ: Số A, đường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

***2. Người bị kiện:***

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hồng V, Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N. Có đơn xin xử vắng mặt.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

+ Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T2: Chức vụ: Phó chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An. Có đơn xin xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An: Đại diện theo pháp luật - Ông Đậu Xuân L1 - Chức vụ: Chủ tịch xã Ủy ban nhân dân xã N. Có đơn xin xử vắng mặt.

+ Anh Phan Đức H1, sinh năm 1986 và anh Phan Đức T3, sinh năm 1998; đều trú tại: Xóm T, xã N, huyện N, Nghệ An. Vắng mặt; Ủy quyền cho ông Nguyễn Thế T.

+ Ông Nguyễn Chính L2, sinh năm 1962. Có mặt và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1962. Có đơn xin xử vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Đại diện ủy quyền của người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:*

Gia đình bà Nguyễn Thị L và gia đình ông Phan Đức H2 sinh sống liền kề với gia đình ông Nguyễn Chính L2 từ năm 1987. Đất của hai gia đình liền kề nhau. Tháng 10/2010 cả hai gia đình đều lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 11/10/2011, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà L tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8 với diện tích 4240 m<sup>2</sup> (trong đó có 400 m<sup>2</sup> và 3480 m<sup>2</sup> đất vườn)

Ngày 19/11/2011, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông L2, bà T4 tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8 với diện tích là 1750 m<sup>2</sup>.

Trong hồ sơ khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đất cho gia đình bà L và gia đình ông L2. Do có dự án nâng cấp, mở rộng đường Q đoạn D - Quán Hành, tỉnh Nghệ An, địa điểm xã N, Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và đã thực hiện trích đo lập bản đồ địa chính khu đất, thì diện tích đất của gia đình bà L được lập thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 5 có diện tích 4.035,9 m<sup>2</sup>. Theo trích lục bản đồ thì đường ranh giới đất tiếp giáp giữa hai gia đình là một đường thẳng.

Vào thời gian này bà L được giải thích diện tích đất của gia đình bà từ 4240m<sup>2</sup> còn lại 4035,9 m<sup>2</sup> là do trước đây đo bằng thủ công nay đo bằng máy chính xác hơn nên giảm xuống. Bởi vậy, bà L chấp nhận diện tích đất của gia đình bà theo đo đạc lại để thực hiện dự án mở rộng đường Q đoạn D - Quán H, tỉnh Nghệ An, địa điểm xã N là 4035,9 m<sup>2</sup>.

Ngày 17/6/2011, dựa vào số liệu của bản hồ sơ kỹ thuật lập ngày 25/3/2011, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N lập bản trích đo và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 với diện tích thửa đất của bà chỉ còn 3451,4m<sup>2</sup>. Khi ra quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án và được bồi thường chỉ với diện tích đất này. Trong khi đó thửa đất của gia đình ông L2 từ chỗ chỉ có diện tích 1.750 m<sup>2</sup> lại tăng lên 2.634,5 m<sup>2</sup> (tăng thêm 884,5 m<sup>2</sup>) trong khi gia đình bà lại thiếu 584,5 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 384215 ngày 15/7/2015.

Do thấy lợi ích chính đáng bị ảnh hưởng nên bà L đã làm đơn khiếu nại đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N xem xét trả lại 584,5 m<sup>2</sup> đất cho bà.

Tại Quyết định khiếu nại lần đầu số 413/QĐ.UBND ngày 31/1/2019 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành có nội dung không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà

K đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N bà L khiếu nại lên cấp trên.

Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3752/QĐ.UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành có nội dung công nhận giữ nguyên Quyết định 413/QĐ.UBND ngày 31/1/2019 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N.

Tuy nhiên, bà L không đồng ý với các Quyết định nêu trên, bà cho rằng:

Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện đo vẽ lập hồ sơ giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A đối với thửa đất của gia đình bà chỉ có diện tích 3451,4 m<sup>2</sup> là không đúng thực tế hiện trạng đất và sơ đồ ranh giới khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà L. Dẫn tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành hai Quyết định nêu trên là chưa đúng. Từ những căn cứ trên, bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án xem xét:

+ Hủy Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Quyết định số 3752/QĐ.UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về giải quyết khiếu nại của bà L

+ Hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup> thuộc số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà L do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đo đạc.

+ Buộc Ủy ban nhân dân huyện N trả lại cho bà L 584,5 m<sup>2</sup> đất còn thiếu tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

*Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N - ông Lê Hồng V trình bày tại bản tự khai:*

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu hủy quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần 2)

là không có căn cứ bởi vì:

- Bà Nguyễn Thị L và ông Phan Đức H2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2011 với diện tích 4240 m<sup>2</sup> (trong đó 400 m<sup>2</sup> đất ở và 3840 m<sup>2</sup> đất vườn). Do diện tích đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện N, Ủy ban nhân dân xã N, các chủ hộ giáp ranh tiến hành đo đạc, xác định lại diện tích và gia đình bà L đã ký công nhận diện tích thực tế sử dụng là 3451,4m<sup>2</sup> đúng theo kết quả đo đạc.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Khoản 2 Điều 47 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai thì khi diện tích thực tế không đúng với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích bồi thường, hỗ trợ là diện tích dựa trên kết quả đo đạc thực tế. Căn cứ các quy định nêu trên thì kết quả đo đạc thực tế 3.451,4 m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt (có chữ ký xác nhận của gia đình bà L) là căn cứ để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Gia đình bà Nguyễn Thị L đã thống nhất ký vào hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư với toàn bộ diện tích thu hồi là 3.451,4 m<sup>2</sup> và đã nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư 02 lô đất theo quy định từ năm 2012.

Đối với phần diện tích 399,4 m<sup>2</sup> (sau khi trừ đi phần diện tích 185,1 m<sup>2</sup> bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Quốc lộ A đoạn D - Quán Hành đã được Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường cho ông Nguyễn Chính L2) đã được Ủy ban nhân dân huyện C giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Chính L2 mà hiện nay gia đình bà Nguyễn Thị L đang yêu cầu trả lại bản chất là tranh chấp quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân tỉnh N không xem xét.

Từ năm 2012 gia đình ông H2, bà L đã nhận tiền bồi thường, hộ ông H2 và ông L2 đã thống nhất, mốc giới, ranh giới bằng văn bản. Sau khi ông H2 chết, năm 2018 bà L khiếu nại là không có căn cứ.

*Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N trình bày:*

Hộ ông Phan Đức H2 và bà Nguyễn Thị L có thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8, tại xóm C, xã N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thửa

công là 4.240 m<sup>2</sup>. Đến năm 2012, khi thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ A thì thửa đất nằm trọn trong quy hoạch mở rộng đường. Ban đầu đơn vị đo đạc của Hà Nội tiến hành đo tháng 3/2011 thửa đất của ông H2 - bà L có diện tích 4035,9 m<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án thì có phản ánh của hộ liền kề là hộ ông Nguyễn Chính L2 là thi công ảnh hưởng đất và tài sản của hộ ông L2 nhưng ông không được đền bù nên Ủy ban nhân dân xã N và 2 hộ gia đình đã thống nhất lại mốc giới 2 thửa đất và đơn vị đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện tiến hành đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 21/6/2011 với diện tích 3.451,4 m<sup>2</sup>

Sau khi hộ gia đình ông H2 (chồng bà L) thống nhất diện tích đất chỉnh lý. Nhà nước đã thu hồi và lập hồ sơ đền bù toàn bộ đất và tài sản trên đất cho gia đình với số tiền là 1.561.860.620 đồng, đồng thời gia đình bà L đã nhận hai lô đất đang ở ổn định. Hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng do ông Phan Đức H2 (chồng bà Nguyễn Thị L) ký toàn bộ hồ sơ ngày 15/01/2012 khi ông H2 còn sống) được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận và các phòng, ngành của Ủy ban nhân dân huyện thẩm định đầy đủ theo quy định.

Như vậy, căn cứ điều 19, Luật đất đai năm 2003; Quyết định số 08/2008/QĐ-BTN&MT ngày 10/11/2009 của Bộ T6 về việc Ban hành quy phạm thành lập bản đồ địa chính; Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) từ bản trích đo địa chính khu đất (tờ số 5) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N và Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 để phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng Quốc Lộ A tại xã N; căn cứ kết quả xác minh các đối tượng liên quan, căn cứ kết quả giải quyết ranh giới mốc giới thửa đất giữa hộ bà Nguyễn Thị L và hộ ông Nguyễn Chính L2 cho thấy kết quả trích lục bản đồ địa chính khu từ bản trích đo địa chính khu đất (tờ số 5) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thực hiện và được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 là đúng quy định và đúng với hiện trạng sử dụng đất của hai hộ.

Vì vậy, việc bà Nguyễn Thị L khiếu nại văn bản số 1560/UBND- TNMT ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời công dân về việc Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt kết quả trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) từ bản trích đo địa chính khu đất (tờ số 5) ngày 21/6/2011 với diện tích 3.451,4 m<sup>2</sup> đất nên nhà nước chỉ bồi thường cho gia đình bà 3.451,4 m<sup>2</sup> giảm 584,5 m<sup>2</sup> so với trích đo tháng 3/2011 là 4.035,9 m<sup>2</sup> không đúng quy định là khiếu nại sai.

Từ những phân tích trên, đối với phần diện tích 584,5 m<sup>2</sup> (sau khi trừ đi phần diện tích 185,1 m<sup>2</sup> bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Quốc lộ

A đoạn D - Quán Hành đã được Ủy ban nhân dân huyện N bồi thường cho ông Nguyễn Chính L2 còn lại là 399,4 m<sup>2</sup> đất Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L2) mà bà L yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N trả lại cho bà là không có căn cứ.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện N không đồng ý với nội dung khởi kiện của bà L và giữ nguyên QĐ 413/QĐ.UBND ngày 31/1/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*Đại diện Ủy ban nhân dân xã N trình bày:*

Thửa đất ông H2 và bà L sử dụng có nguồn gốc được Hợp tác xã L5 cấp năm 1992. Đến năm 2010, Ủy ban nhân dân xã L hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Đức H2 và bà Nguyễn Thị L, thời điểm này khuôn viên thửa đất của ông H2, bà L chưa có tường bao, chưa được đo đạc bản đồ địa chính, nên Ủy ban nhân dân xã đã đo bằng thủ công, do ranh giới thửa đất của bà L và thửa đất của ông Nguyễn Chính L2 mới có khoảng 32 m là có ranh giới rõ ràng, phần còn lại ranh giới không rõ ràng nên quá trình đo đạc bằng thủ công chỉ đo chiều dài và chiều rộng để có số liệu diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2 và bà L. Ngày 29/11/2011, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4240 m<sup>2</sup> (theo bản đồ 299) cho hộ ông H2 và bà L tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8.

Năm 2011, thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp mở rộng Quốc lộ A đoạn đi qua địa bàn xã N, tổ đo đạc thực hiện việc đo đạc tại xóm C (nay là xóm T). Trong đó có thửa đất của bà Nguyễn Thị L và thửa đất của ông Nguyễn Chính L2. Tại thời điểm đo đạc ngày 25/3/2011, ranh giới thửa đất của 2 hộ nhiều đoạn chưa rõ ràng, đoạn phía sau cạnh đông bắc thửa đất gia đình bà L (giáp ông L2) chỉ có các lùm cây chuối nên khi đo đạc thì tổ đo đạc chỉ căn cứ 2 mốc 2 đầu thửa đất của 2 hộ kéo dài thành một đường thẳng nên một phần diện tích của hộ ông L2 đo sang cho hộ ông H2.

Trong quá trình giải phóng mặt bằng và tiến hành thi công thì ông Nguyễn Chính L2 phát hiện diện tích gia đình bị ảnh hưởng bởi dự án nhưng không lập hồ sơ bồi thường nên ông L2 không cho đơn vị thi công tiếp tục thi công, đồng thời ông L2 đề nghị làm rõ diện tích giữa 2 hộ. Sau khi có ý kiến của ông L2 thì Ủy ban nhân dân xã đã trực tiếp làm việc với 2 hộ dân để giải quyết tranh chấp ranh giới của 2 hộ, tại buổi làm việc tại thực địa thì ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2 đã thống nhất ranh giới thửa đất của 2 hộ và cắm mốc rõ ràng.

Ủy ban nhân dân xã đã đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện chỉnh lý lại bản đồ được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày

25/3/2011, sau khi chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt ngày 21/6/2011 thì diện tích của hộ ông H2 bà L là 3.451m<sup>2</sup>, hộ ông L2 2.679,9 m<sup>2</sup> kết quả chỉnh lý được 2 hộ thống nhất, hộ ông H2 và ông L2 ký vào hồ sơ chỉnh lý và hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình mình. Ranh giới thửa đất của 2 hộ sau khi chỉnh lý có 32 m là đường thẳng, còn lại 57,82 m thể hiện bằng đường cong dích dắc.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã N đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L: Căn cứ hồ sơ, tài liệu, nguồn gốc và xác nhận hiện trạng của hai hộ gia đình ông H2 và ông L2 thì việc bà Nguyễn Thị L khởi kiện là không có cơ sở pháp lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chính L2 trình bày: Gia đình ông có thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8 tại xóm C, xã N, huyện N. Nguồn gốc đất được chính quyền xã cấp từ năm 1985. Gia đình ông sống ổn định không tranh chấp với ai. Ranh giới thửa đất của ông và gia đình bà L ông đã xây bờ rào cụ thể, rõ ràng một nửa, một nửa còn lại ông trồng cây chuối. Quá trình sinh sống hai gia đình thống nhất về ranh giới này. Trong quá trình thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng năm 2011 ông L2 phát hiện gia đình ông bị ảnh hưởng bởi dự án nhưng không được lập hồ sơ bồi thường nên ông không cho tiến hành thi công. Sau đó Ủy ban nhân dân xã đã trực tiếp đến làm việc với hai gia đình, ông L2 và gia đình bà L thống nhất với kết quả đo đạc diện tích của hộ ông H2 bà L là 3.451m<sup>2</sup>, hộ ông L2 2.679,9 m<sup>2</sup> kết quả chỉnh lý được 2 hộ thống nhất, hộ ông H2 và ông L2 ký vào hồ sơ chỉnh lý và hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình mình. Từ đó đến năm 2018 thì ông T anh trai của bà L làm đơn khiếu nại. Ông L2 cho rằng ông không liên quan gì đến đất đai của bà L. Ông đề nghị xét xử theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4 - là vợ ông Nguyễn Chính L2 thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà.

Quá trình đối thoại, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện của người khởi kiện ông Nguyễn Thế T có ý kiến: Ông cho rằng các ban ngành tự đo đạc không thông qua người dân làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của người dân. Do đó, ông đề nghị trả lại đất cho bà L theo đúng hiện trạng và hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 do Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có ý kiến: Việc Ủy ban nhân dân huyện N, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân xã N, thực hiện việc đo vẽ lập hồ sơ giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A đối với thửa đất của gia đình ông H2 bà L vào ngày 21/6/2011 là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng về các trình tự, thủ tục và có dấu

hiệu làm giả hồ sơ liên quan đến thu hồi đất và bồi thường theo Luật đất đai năm 2003. Từ đó, dẫn đến việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành hai quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên là chưa đúng.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc tuân theo quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tài liệu, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại theo quy định của pháp luật; Việc tranh tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử được tiến hành đúng theo quy định của Luật tố tụng Hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện đã thực hiện và chấp hành quyền, nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ và thực hiện các văn bản tố tụng của Tòa án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

+ Hủy Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (Lần đầu);

+ Hủy Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (Lần 2);

+ Hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup> thuộc số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà Nguyễn Thị L do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đo đạc;

+ Hủy Công văn số 1560/UBND-TNMT ngày 04/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện N trả lời công dân.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự, các quy định pháp luật hiện hành. Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy;

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, đối thoại và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục của Luật tố tụng Hành chính quy định. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử, người khởi kiện vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa, người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm Ủy ban nhân dân xã N, bà Nguyễn Thị T4 có đơn xin xử vắng mặt, anh Phan Đức H1, anh Phan Đức T3 vắng



mặt có người đại diện tham gia phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà L và Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về giải quyết khiếu nại (Lần 2) của bà L là các quyết định hành chính do người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Nguyễn Thị L; Trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup>, tờ số 5 của gia đình bà L của Ủy ban nhân dân huyện N ban hành, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà L, đều là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N trả lại cho bà L 584,5 m<sup>2</sup> đất còn thiếu tại thửa đất số 107 tờ bản đồ số 8 xóm C, xã N không thuộc thẩm quyền giải quyết của vụ án hành chính, do đó không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 31/1/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định 413/QĐ.UBND về việc bà L khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt kết quả trích lục bản đồ địa chính khu đất từ bản đồ địa chính khu đất (tờ số 5) ngày 21/6/2011 với diện tích 3451,4m<sup>2</sup> đất nên nhà nước chỉ bồi thường cho gia đình bà 3451,4m<sup>2</sup> giảm 587,5m<sup>2</sup> so với trích đo tháng 3/2011 là 4035,9 m<sup>2</sup>.

Không nhất trí với Quyết định 413/QĐ.UBND ngày 31/1/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, bà Liên tiếp làm đơn khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Ngày 24/9/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành Quyết định số 3752/QĐ - UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần 2), đến ngày 07/6/2020 bà L làm đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 413/QĐ.UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N và Quyết định 3752/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N là đảm bảo về thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Đối với yêu cầu hủy trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup>, tờ số 5 của gia đình bà L của Ủy ban nhân dân huyện N ban hành là hết thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3,

Điều 116 Luật tổ tụng hành chính, nhưng là quyết định hành chính có liên quan nên thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính.

[4]. Xét tính hợp pháp của Quyết định số 413/QĐ.UBND ngày 31/1/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị L khiếu nại về việc: Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 21/6/2011 cho gia đình bà với diện tích 3451,4 m<sup>2</sup>, giảm 587,5 m<sup>2</sup> là không đúng quy định, bà cho rằng diện tích đất của gia đình bà phải được công nhận là 4.035,9 m<sup>2</sup> vì theo văn bản năm 2015, 2016 của Ủy ban nhân dân xã N và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đều khẳng định diện tích đất của gia đình bà là 4.035,9 m<sup>2</sup>. Ủy ban nhân dân huyện N thành lập đoàn xác minh nội dung khiếu nại, tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị L và ông T (Người được bà L ủy quyền). Trên cơ sở xác minh của Đoàn thanh tra ngày 31/1/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 413/QĐ - UBND về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị L (lần đầu) là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Điều 18, 27, 28, 29, 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại.

[4.2] Về cơ sở pháp lý: Thực hiện nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn đi qua địa bàn xã N, huyện N, tổ đo đạc thực hiện việc đo đạc tại phần diện tích đất của hộ bà Nguyễn Thị L. Quá trình đo đạc thì diện tích hộ bà L là 3451,4 m<sup>2</sup>, diện tích hộ ông L2 là 2679,9 m<sup>2</sup>, kết quả chỉnh lý được đại diện hai hộ thống nhất, ông H2 (chồng bà L) và ông L2 ký vào hồ sơ chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính khu đất. Quá trình giải phóng mặt bằng hộ bà L đã nhận 1.561.860.620 đồng đối với phần diện tích 3451,4 m<sup>2</sup>, đồng thời hộ bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp 02 lô đất tái định cư, đảm bảo quyền lợi cho gia đình theo quy định.

[4.3] Về nội dung:

[4.3.1] Bà L cho rằng Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt trích lục bản đồ địa chính khu đất ngày 21/6/2011 cho gia đình bà với diện tích 3451,4 m<sup>2</sup>, giảm 587,5 m<sup>2</sup> là không đúng quy định, bà cho rằng diện tích đất của gia đình bà phải được công nhận là 4.035,9 m<sup>2</sup>, bà yêu cầu hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đo đạc. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thửa đất ông H2 và bà L sử dụng có nguồn gốc được Hợp tác xã L5 giao năm 1992. Ngày 29/11/2011, Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất với diện tích 4240 m<sup>2</sup> (theo bản đồ 299) cho hộ ông H2 và bà L tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 8.

Năm 2011, thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn qua địa bàn xã N, huyện N, tổ đo đạc thực hiện đo đạc trong đó có thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị L và thửa đất hộ ông Nguyễn Chính L2. Tại thời điểm đo đạc ngày 25/3/2011, ranh giới thửa đất của hai hộ bà L và ông L2 chưa rõ ràng nên khi đo đạc tổ đo đạc chỉ căn cứ 02 mốc hai đầu thửa đất của hai hộ kéo thành một đường thẳng để đo nên một phần diện tích đất của hộ ông L2 đo sang cho hộ bà L, do đó diện tích hộ là L 4035,9 m<sup>2</sup>.

Trong quá trình thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng và thi công thì ông Nguyễn Chính L2 phát hiện diện tích gia đình mình bị ảnh hưởng bởi dự án, nhưng không được lập hồ sơ bồi thường nên ông L2 không cho đơn vị thi công tiếp tục thi công, ông L2 có ý kiến đề nghị làm rõ diện tích giữa hai hộ. Ủy ban nhân dân xã N đã trực tiếp làm việc với hai hộ để giải quyết tranh chấp ranh giới thửa đất của hai hộ. Tại buổi làm việc ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2 đã thống nhất ranh giới thửa đất của hai hộ và cắm mốc giới rõ ràng. Do đó, Ủy ban nhân dân xã N đã đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N chỉnh lý lại bản đồ được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 25/3/2011, sau kết quả chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt ngày 21/6/2011 thì diện tích hộ bà L là 3.451,9 m<sup>2</sup>, diện tích hộ ông L2 2.679,9 m<sup>2</sup>, kết quả chỉnh lý được hai hộ thống nhất, hộ ông H2 - hộ ông L2 ký vào hồ sơ chỉnh lý và hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình mình. Ranh giới thửa đất của hai hộ sau khi chỉnh lý có trên 32 m là đường thẳng, còn lại 57,82 m thể hiện bằng đường cong dích dắc.

Tại hồ sơ cũng như thừa nhận tại phiên tòa của người đại diện của bà L và ông L2 về quá trình sử dụng đất từ trước thời điểm thi công hộ ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2 trong quá trình sử dụng đất không có tranh chấp, không lấn chiếm, ranh giới giữ nguyên không có sự thay đổi nào.

[4.3.2] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện cho rằng hồ sơ đo đạc không có biên bản hiện trạng, biên bản đo mốc giới, ranh giới, không có các bên ký xác nhận nên không có căn cứ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại trích lục bản đồ Địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) từ bản trích đo địa chính khu đất (tờ số 5) được UBND huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 để thực hiện BTGPMB dự án: Đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc Lộ A đoạn D - Quận Hành, tỉnh Nghệ An, thể hiện:

Thửa đất của hai hộ sau khi được chỉnh lý theo mốc giới thửa đất mà hai hộ đã cắm mốc phân định ranh giới: Ranh giới, mốc giới thửa đất giữa hộ bà Nguyễn

**Thị L** và hộ ông **Nguyễn Chính L2** sau khi chỉnh lý và được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011, theo hướng **T** ranh giới giữa hai thửa đất đi về hướng Nam có chiều dài 32,56m là 1 đường thẳng, tiếp đi về hướng Tây, **T**, hướng **N** và Đông Nam ranh giới thửa đất bằng đường cong dịch dắc dài 57,82m, phần diện tích của đường cong, dích dắc này thuộc về hộ ông **L2**; thửa đất của hộ ông **Nguyễn Chính L2** thuộc thửa số 24, diện tích 2.679,9 m<sup>2</sup>; hộ bà **Nguyễn Thị L** thửa đất số 8 diện tích 3.451,4 m<sup>2</sup>. Sau khi kiểm tra kết quả chỉnh lý diện tích của gia đình mình, hai hộ đã thống nhất về diện tích, ranh giới, mốc giới thửa đất giữa hai hộ, đại diện hai hộ gia đình đã ký vào Bảng thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng ngày 16/6/2011 (ông **Phan Đức H2** lúc còn sống ký công nhận diện tích gia đình mình, ông **Nguyễn Chính L2** cũng đã ký công nhận diện tích của hộ ông **L2**).

Kiểm tra tại hồ sơ, cũng như thừa nhận của người bị kiện: Trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo, chỉnh lý bổ sung) được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 phục vụ cho công tác lập hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng **Quốc lộ A đoạn D** - Quán Hành cho thấy việc lập trích lục chỉ có các hộ gia đình ông **L2** và ông **H2** ký xác nhận diện tích, không có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất là đúng như ý kiến phản ánh của người khởi kiện.

Về phía người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện **N** cho rằng, sở dĩ không có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất là do trong quá trình lưu trữ hồ sơ, công tác lưu trữ của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất **huyện N** thiếu chặt chẽ nên đã để thất lạc bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất giữa bà **L** và ông **L2**.

[4.3.3] Tại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng **Quốc lộ A** đoạn qua địa bàn **xã N** được Ủy ban nhân dân huyện **N** phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 (đợt 5) thể hiện:

+ Ông **Phan Đức H2** (chồng bà **L**) bị thu hồi diện tích đất là 3.451,4 m; được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 1,561,860,620 đồng và tái định cư 02 lô đất. Gia đình ông **H2** bà **L** đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ từ năm 2012.

+ Ông **Nguyễn Chính L3** bị thu hồi với diện tích đất là 185,1 m được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 56.266.000 đồng.

[4.3.4] Hồ sơ thủ tục trước khi tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng thể hiện:

Sau khi có kết quả chỉnh lý, diện tích đất của hộ bà **Nguyễn Thị L** 3.451,4 m<sup>2</sup> có giảm 788,6 m<sup>2</sup> so với giấy tờ sử dụng đất 4.240 m<sup>2</sup>. Ngày 05/01/2012, ông **Phan Đức H2** lúc còn sống đã đại diện hộ gia đình giải trình về việc chênh lệch diện tích đất giữa kết quả đo đạc mới với diện tích ghi trong giấy tờ sử dụng đất của hộ gia đình như sau: Diện tích trong giấy tờ sử dụng đất 4.240 m<sup>2</sup>; diện tích đo

đạt mới 3.451,4 m<sup>2</sup>; chênh lệch diện tích giữa kết quả đo đạc với giấy tờ sử dụng đất 788,6 m<sup>2</sup>; lí do chênh lệch: Sai số do yếu tố khách quan, sai số giữa hai lần đo; thời điểm phát sinh chênh lệch diện tích trên từ khi hình thành thửa đất. Giấy giải trình được xóm trưởng xóm C là ông Nguyễn Thế H3, ông Trần Công D công chức địa chính, ông Hoàng Phúc N1 Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N xác nhận cho gia đình để lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.

Hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của hộ bà Nguyễn Thị L, xóm C, xã N lập ngày 15/01/2012; sau khi giải quyết xong vướng mắc ranh giới giữa thửa đất hộ bà L và hộ ông Nguyễn Chính L2, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N đã căn cứ các văn bản của nhà nước liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng và diện tích hiện trạng sử dụng đất của hai hộ sau khi đã được chỉnh lý để tiến hành lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng cho ông Phan Đức H2 và bà Nguyễn Thị L. Đại diện hộ bà L là ông Phan Đức H2 đã kê khai, cụ thể: Tại bản tự kê khai đất đai tài sản của gia đình tổng diện tích bị ảnh hưởng là 3451,6 m<sup>2</sup>; Tại biên bản kiểm kê hiện trạng về bồi thường thiệt hại do thu hồi đất để thực hiện dự án, diện tích thu hồi là 3.451,4 m<sup>2</sup> và các công trình, nhà cửa, cây cối có trên đất; Tại biên bản xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của gia đình do thu hồi đất để thực hiện dự án, thể hiện đất thu hồi 3.451,4 m<sup>2</sup>, và các tài sản trên đất, tổng giá trị bồi thường hỗ trợ là 1.561.860.620 đồng.

Như vậy, hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của hộ bà Nguyễn Thị L do ông Phan Đức H2 ký toàn bộ hồ sơ ngày 15/01/2012 (thời gian này Ông H2 còn sống) được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận và các phòng ngành Ủy ban nhân dân huyện thẩm định đầy đủ theo quy định. Hộ bà Nguyễn Thị L đã đồng ý ký hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng, ngày 06/6/2012 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích 3.451 m<sup>2</sup> và tài sản trên đất đã lập nêu trên. Đồng thời hộ bà Nguyễn Thị L đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp 02 lô đất tái định cư, đảm bảo quyền lợi cho gia đình theo quy định và không có bất cứ ý kiến khiếu nại gì.

[4.3.5] Bà Nguyễn Thị L cho rằng diện tích đất của gia đình bà phải được công nhận là 4035,9 m<sup>2</sup> vì theo văn bản năm 2015, 2016 của Ủy ban nhân dân xã N và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đều khẳng định diện tích đất của gia đình bà là 4035,9 m<sup>2</sup>. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Sau khi nhận được đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị L, Ủy ban nhân dân xã N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đã có các văn bản trả lời, như sau:

- Ngày 13/02/2015, Ủy ban nhân dân xã N đã có Công văn số 10 -UBND về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị L, tại công văn này Ủy ban nhân dân xã

**N** đã trả lời thừa đất của hộ bà **L** thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.035,9 m<sup>2</sup>.

- Ngày 14/9/2016, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện N**, trả lời cho bà **Nguyễn Thị L** tại Công văn số 125/VPĐK, nội dung trả lời: "Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông **Phan Đức H2** và bà **Nguyễn Thị L**, xóm **C**, xã **N** được Ủy ban nhân dân xã **N** lập tháng 6/2010 với diện tích đề nghị cấp giấy chứng nhận là 4,240 m<sup>2</sup> và thể hiện đo đạc bằng phương pháp thủ công trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà **L** với diện tích 4,240 m<sup>2</sup>. Hồ sơ trích đo phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp, mở rộng **Quốc Lộ A đoạn D** - Quán Hành được thực hiện tháng 3/2011 với diện tích của hộ bà **L** là 4,035,9 m<sup>2</sup> và đo đạc bằng máy toàn đạc. Nguyên nhân chênh lệch diện tích 204,1 m<sup>2</sup> là do sai số giữa đo đạc thủ công và đo đạc bằng máy toàn đạc".

Việc trả lời khiếu nại bà **Nguyễn Thị L** của Ủy ban nhân dân xã **N** và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện N** căn cứ vào số liệu chưa chỉnh lý bản đồ (tháng 3/2021) với diện tích 4,035,9 m<sup>2</sup> mà không lấy số liệu đã chỉnh lý với diện tích 3.451,9 m<sup>2</sup> để trả lời bà **L** là không chính xác, vì trên thực tế:

Năm 2011, thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng **Quốc lộ A** đoạn qua địa bàn xã **N**, huyện **N**, tổ đo đạc thực hiện đo đạc thửa đất của hộ bà **Nguyễn Thị L** và thửa đất hộ ông **Nguyễn Chính L2**. Tại thời điểm đo đạc ngày 25/3/2011, diện tích hộ là **L** 4035,9 m<sup>2</sup>.

Trong quá trình thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng và thi công ông **Nguyễn Chính L2** phát hiện diện tích gia đình mình bị ảnh hưởng bởi dự án, nhưng không được lập hồ sơ bồi thường nên ông **L2** không cho đơn vị thi công tiếp tục thi công, ông **L2** có ý kiến đề nghị làm rõ diện tích giữa hai hộ. Ủy ban nhân dân xã **N** đã trực tiếp làm việc với hai hộ để giải quyết tranh chấp ranh giới thửa đất của hai hộ. Tại buổi làm việc ông **Phan Đức H2** và ông **Nguyễn Chính L2** đã thống nhất ranh giới thửa đất của hai hộ và cắm mốc giới rõ ràng. Do đó, Ủy ban nhân dân xã **N** đã đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, phối hợp với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng tổ chức trích đo lại thửa đất của các hộ gia đình, diện tích của của ông **Phan Đức H2** là 3.451,4 m<sup>2</sup> và hộ ông **Nguyễn Chính L2** là 2.679,9 m<sup>2</sup> được hai hộ gia đình ký xác nhận vào bảng thống kê diện tích loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng sử dụng, được Ủy ban nhân dân xã **N** xác nhận, phòng **T7** kiểm tra và Ủy ban nhân dân huyện **N** phê duyệt ngày 21/6/2011, trên cơ sở kết quả chỉnh lý, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đã lập hồ sơ bồi thường, được hai hộ thống nhất, hộ ông **H2** - hộ ông **L2** ký vào hồ sơ chỉnh lý và hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình mình, hộ gia đình bà **L** đã

nhận tiền theo phiếu chi trả do ông Phan Đức H2 (là chồng bà L) ký nhận tiền ngày 06/6/2012.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị L cho rằng diện tích đất của gia đình bà phải được công nhận là 4035,9 m<sup>2</sup>. Nhưng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với Ủy ban nhân dân xã N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N trong quá trình trả lời đơn khiếu nại của bà L đã không kiểm tra đầy đủ, chính xác về số liệu dẫn đến trả lời sai cho công dân, gây hiểu nhầm và phát sinh khiếu kiện kéo dài.

[4.3.6] Ngoài ra, tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng: Việc Ủy ban nhân dân huyện N, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân xã N, thực hiện việc đo vẽ lập hồ sơ giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 1A đối với thửa đất của gia đình ông H2 bà L vào ngày 21/6/2011 là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng về các trình tự, thủ tục. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình thực hiện công tác kiểm đếm tài sản trên đất và thi công, Ủy ban nhân dân xã N phát hiện ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2 có sai lệch so với bản đồ trích đo được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt tháng 3/2011. Vì vậy, ngày 10/6/2011 Ủy ban nhân dân xã N có công văn số 29/CV-UBND về việc đề nghị Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N trích đo lại 02 thửa đất của ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đã phối hợp với Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án, Ủy ban nhân dân xã N, Ban quản lý các công trình giao thông Sở giao thông - Vận tải Nghệ An tiến hành trích đo lại 02 thửa đất của ông Phan Đức H2 và ông Nguyễn Chính L2. Kết quả trích và đo vẽ bổ sung thể hiện: Hộ ông Phan Đức H2 sử dụng thửa 08 có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 3.451,4 m<sup>2</sup> và hộ ông Nguyễn Chính L2 sử dụng thửa 24 có diện tích theo hiện trạng sử dụng là 2.679,9 m<sup>2</sup>. Hai hộ gia đình thống nhất về diện tích do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N thực hiện và ký xác nhận vào Bảng thống kê diện tích loại đất chủ sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận và Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt bản đồ trích lục đo vẽ bổ sung vào tháng 6/2011. Tuy nhiên, hồ sơ kỹ thuật thửa đất lại đề ngày 25/3/2011 là không đúng, vì hồ sơ kỹ thuật phải có sau ngày phê duyệt bản trích đo. Người bị kiện cho rằng nguyên nhân là do cán bộ đo đạc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N bị nhầm lẫn ngày phê duyệt bản trích đo được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt tháng 3/2011 và khẳng định ngày tháng đã được ghi vào bản trích lục đo vẽ bổ sung được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tháng

6/2011 là đúng; ngày tháng được điền vào hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 25/3/2011 là sai.

[4.3.7] Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo, chỉnh lý bổ sung) được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt ngày 21/6/2011 phục vụ cho công tác lập hồ sơ bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn D - Quán Hành, việc lập trích lục chỉ có các hộ gia đình ông L2 và ông H2 ký xác nhận diện tích, không có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, có sự sai sót về ngày tháng trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án, vì thực tế gia đình ông Phan Đức H2 đã tự nguyện ký xác nhận vào bảng thống kê diện tích loại đất chủ sử dụng theo hiện trạng sử dụng, ký vào hồ sơ chỉnh lý và hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng của gia đình mình, hộ gia đình bà L, ông H2 đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ 1,561,860,620 đồng và tái định cư 02 lô đất từ năm 2012 mà không có bất cứ ý kiến khiếu nại gì. Nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà L về việc yêu cầu hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đo đạc.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L để hủy Quyết định số 413/QĐ.UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị L.

[5] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (Lần 2):

[5.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành:

Do không đồng ý với Quyết định 413/QĐ.UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, bà Liên tiếp t có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N đã ban hành Công văn số 239/UBND ngày 01/4/2019 giao cho Sở Tài nguyên và môi trường thành lập tổ công tác liên ngành để giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L. Ngày 09/4/2019 Sở T8 ban hành quyết định số số 209/QĐ-STNMT thành lập tổ công tác liên ngành tiến hành kiểm tra hồ sơ, tài liệu, tổ chức đối thoại với người khiếu nại và có báo cáo số 3330 ngày 18/6/2019 và báo cáo số 4577 ngày 20//8/2019 của Sở TNMT. Trên cơ sở đó ngày 24/9/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N đã ban hành Quyết định số 3752/QĐ – UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (lần 2) là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại các Điều 21, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại;



Điều 204 Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ.

[5.2] Về nội dung: Tại điều 1, Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (Lần 2) quyết định: “Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 413/QĐ.UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An”.

Như đã phân tích ở trên Quyết định 413/QĐ.UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L ban hành đúng quy định của pháp luật vì vậy, yêu cầu hủy Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L (L) là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định: Bà Nguyễn Thị L khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt kết quả phê duyệt trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) từ bản trích đo địa chính khu đất (từ số 5) ngày 21/6/2011 với diện tích 3.451,4 m<sup>2</sup> đất nên nhà nước chỉ bồi thường cho gia đình bà 3.451,4 m<sup>2</sup> giảm 587,5 m<sup>2</sup> so với trích đo tháng 3/2011 là 4.035,9m<sup>2</sup> là không đúng quy định; bà cho rằng diện tích của gia đình phải được công nhận là 4.035,9 m<sup>2</sup> vì theo văn bản năm 2015, 2016 của Ủy ban nhân dân xã N và Văn phòng ĐKQSD đất đều khẳng định diện tích đất của gia đình bà là 4.035,9 m<sup>2</sup> là khiếu nại sai, bởi vì:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phan Đức H2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2011 với diện tích 4240 m<sup>2</sup> (trong đó 400 m<sup>2</sup> đất ở và 3840,0 m<sup>2</sup> đất vườn). Do diện tích đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện N, Ủy ban nhân dân xã N, các chủ hộ giáp ranh tiến hành đo đạc, xác định lại diện tích và gia đình đã ký công nhận diện tích thực tế sử dụng là 3.451,4 m<sup>2</sup>; căn cứ khoản 1 Điều 7 Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An; khoản 1, Điều 47 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai thì khi diện tích thực tế nhỏ hơn diện tích ghi trên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích bồi thường, hỗ trợ là diện tích dựa trên kết quả đo đạc thực tế. Gia đình bà L đã thống nhất ký vào hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư với toàn bộ diện tích thu hồi là 3.451,4 m<sup>2</sup> và đã

nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư 02 lô đất theo quy định từ năm 2012. Mặt khác, căn cứ vào đĩa và file ảnh vệ tinh chụp trước thời điểm tháng 3/2011 cho thấy ranh giới giữa hộ gia đình bà L và ông L2 không phải là đường thẳng mà đường cong zic zắc giống như phản ánh tại trích lục bản đồ địa chính khu đất (đo chỉnh lý bổ sung) từ bản đồ đo địa chính khu đất ngày 21/6/2011.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện yêu cầu hủy: Quyết định 413/QĐ.UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L; Quyết định số 3752/QĐ - UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của bà Nguyễn Thị L; Hủy tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4m<sup>2</sup> thuộc số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà L do văn phòng đăng ký QSD đất huyện N đo đạc; Buộc UBND huyện N trả lại cho bà L 584,5 m<sup>2</sup> đất còn thiếu tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8 xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

[7] Đối với yêu cầu xem xét thẩm định và đạc lại các mốc tọa độ, ranh giới hai thửa đất của bà Nguyễn Thị L và của ông Nguyễn Chính L2 tại xóm C, xã N, huyện N của người khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã có văn bản gửi Văn phòng Đ chi nhánh N2, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ về nội dung yêu cầu của người khởi kiện.

Tại công văn số 189/CV.CNVPĐK ngày 15/3/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N2 trả lời như sau:

“Qua kiểm tra hiện trạng và bản đồ địa chính (trích đo) số 05 phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn D - Quán Hành, tỉnh Nghệ An qua đoạn xã N và tờ bản đồ địa chính số 49 xã N được Sở T8 phê duyệt năm 2014 thì hiện trạng thửa đất của bà L đã biến động không còn hiện trạng sử dụng so với trước đây. Nguyên nhân do toàn bộ thửa đất hiện nay nằm trên mặt đường Quốc lộ 1A và thửa đất của ông Nguyễn Chính L2 hiện nay cũng biến động do gia đình đã xây dựng trung tâm dịch vụ lớp xe tải và xe buýt Hoàng T5. Vì hiện trạng thửa đất nêu trên đã biến động nên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ không có cơ sở để thực hiện”.

Tại công văn số 698/VPĐK - KTĐC ngày 11/5/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T8 trả lời như sau:

“Theo bản đồ địa chính khu đất (Trích đo tờ số 05); Trích lục bản đồ địa chính khu đất (Đo chỉnh lý bổ sung) dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A đoạn Diễn Châu Km 425 + 900 - Quán Hành Km 449 + 300, tỉ lệ 1/1000 được Ủy ban nhân dân huyện N phê duyệt năm 2011 bản đồ được lập trên hệ tọa độ giả định; Sau khi đo đạc bản đồ địa chính năm 2014 thì khu đất này thuộc tờ bản đồ số 49 thuộc bộ bản

đồ địa chính xã N, huyện N theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104° 45'. Mặt khác, khu đất này hiện nay đã biến động hoàn toàn, không còn hiện trạng sử dụng so với trước đây do đã thực hiện Quốc lộ A. Do đó, việc khôi phục lại các mốc tọa độ, ranh giới thửa đất theo đề nghị của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là không có cơ sở để thực hiện”.

Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xem xét thẩm định và đặc lại các mốc tọa độ, ranh giới hai thửa đất của bà Nguyễn Thị L và của ông Nguyễn Chính L2 tại xóm C, xã N, huyện N của người khởi kiện.

[8] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 18, 21, 28, 30, 31, 36, 37, 38; 39 và Điều 40 của Luật khiếu nại. Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Luật tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số: 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 47/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về đề nghị hủy:

+ Quyết định 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N giải quyết nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, trú tại xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (Lần đầu);

+ Quyết định số 3752/QĐ.UBND ngày 24/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị L, trú tại xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (Lần 2);

+ Tờ trích lục địa chính khu đất ngày 21/6/2011 đối với phần diện tích đất 3451,4 m<sup>2</sup> thuộc số 8, tờ bản đồ số 5 của gia đình bà Nguyễn Thị L do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đo đạc;

+ Buộc Ủy ban nhân dân huyện N trả lại cho bà Nguyễn Thị L 584,5 m<sup>2</sup> đất còn thiếu tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 8, xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2020/0000158 ngày 22/10/2020 tại Cục thi hành án

dân sự tỉnh Nghệ An.

3. Người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**